

Chương 9

NGÀNH LUẬT DÂN SỰ

9.1. KHÁI NIỆM NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

9.1.1. Khái niệm:

Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân, trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, độc lập giữa các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

❖ Đối tượng điều chỉnh:



Quan hệ tài sản

- Là các quan hệ xã hội giữa người với người thông qua một tài sản nhất định như: **vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền tài sản.**



ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ TÀI SẢN

- ▶ Các QH tài sản có tính chất đền bù ngang giá trong trao đổi tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng.
- ▶ Các QH tài sản liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.
- ▶ Các quan hệ về thừa kế, tặng cho tài sản.

QUAN HỆ NHÂN THÂN:

Là các quan hệ xã hội phát sinh từ một giá trị tinh thần gắn liền với một chủ thể và không thể chuyển giao.

ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ NHÂN THÂN

QHNT luôn gắn liền với một chủ thể xác định theo quy định của pháp luật

Các QHNT không mang tính giá trị, không tính được bằng tiền

Các giá trị nhân thân là đối tượng của QHNT về nguyên tắc không phải là đối tượng để trao đổi, chuyển dịch.

QUAN HỆ NHÂN THÂN

**QH NHÂN THÂN
GẮN VỚI TÀI SẢN**

**QUYỀN TÁC GIẢ
QUYỀN PHÁT MINH,
SÁNG CHẾ...**

**QH NHÂN THÂN
KHÔNG GẮN VỚI
TÀI SẢN**

**TÊN GỌI,
DANH DỰ
NHÂN PHẨM,
UY TÍN...**

❖ Phương pháp điều chỉnh :

- Là phương pháp thương lượng thỏa thuận

**Bảo đảm
sự bình đẳng
về mặt pháp lý.**

**ĐẶC ĐIỂM
CỦA PP
THƯƠNG LƯỢNG,
THỎA THUẬN**

**Bảo đảm quyền
tự định đoạt**

**Khả năng gánh chịu
trách nhiệm pháp lý
dân sự**

9.1.2. Quan hệ pháp luật dân sự

❖ Khái niệm:

Quan hệ pháp luật dân sự là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh, trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên được nhà nước bảo đảm thực hiện.

❖ Đặc điểm của QHPL Dân sự

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự phụ thuộc vào ý chí của các chủ thể.
- Quan hệ bình đẳng giữa các bên tham gia.
- Các tranh chấp dân sự được giải quyết theo nguyên tắc thỏa thuận và hòa giải giữa các chủ thể. Tòa án chỉ giải quyết khi có đơn kiện.

❖ Các yếu tố cấu thành của QHPL dân sự

- Chủ thể
- Khách thể
- Nội dung

❖ CHỦ THỂ CỦA QHPL DÂN SỰ

CHỦ THỂ LÀ CÁ NHÂN

Cá nhân

- Công dân VN
- Người nước ngoài
- Người không có quốc tịch

NL Pháp luật

- Quyền NT không gắn với tài sản
- Quyền sở hữu
- Quyền tham gia QH dân sự

NL hành vi

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

❖ Người thành niên:

Người từ đủ 18 tuổi trở lên có NLHV dân sự đầy đủ trừ trường hợp bị tòa tuyên bố mất NLHV dân sự, bị hạn chế NLHV dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

❖ Người chưa thành niên:

- Người chưa đủ 6 tuổi: giao dịch dân sự do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
- Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

- Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi: tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ những giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện pháp luật đồng ý.

Người bị mất NLHV dân sự

18

- Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

19

- Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi (câm, mù, liệt...)....Tòa án tuyên bố người này có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Người bị hạn chế NLHV dân sự

20

- Người nghiện ma túy hoặc các chất kích thích khác.
- Mọi giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người hạn chế NLHV dân sự phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ những giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

CHỦ THỂ LÀ PHÁP NHÂN

21

- Tổ chức được công nhận là Pháp nhân phải có đủ các điều kiện:
 - Được thành lập hợp pháp
 - Có cơ cấu tổ chức bộ máy
 - Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.
 - Nhân danh mình tham gia vào các QH pháp luật một cách độc lập

- NLPL của pháp nhân bao gồm: NLPL dân sự & NLHV dân sự
- Hoạt động của pháp nhân: tiến hành thông qua hành vi của cá nhân – người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền và nhân danh PL trong quan hệ dân sự.
- Các loại pháp nhân: PN thương mại & PN phi thương mại.

NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TW, Ở ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam là chủ thể đặc biệt trong quan hệ dân sự.
- Nhà nước khi tham gia QHDS bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự của mình bằng tài sản mà mình là đại diện chủ sở hữu.
- Việc đại diện cho nhà nước, cơ quan nhà nước ở TW, ở địa phương tham gia QHDS được thực hiện theo đúng quy định của PL.

❖ KHÁCH THỂ CỦA QHPL DÂN SỰ

- *Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thỏa mãn nhu cầu, đòi hỏi của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự.*



KHÁCH THỂ QUAN HỆ PHÁP LUẬT DÂN SỰ CHIA THÀNH NĂM NHÓM SAU:

- Tài sản: là khách thể của quan hệ pháp luật về sở hữu tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản.
- Hành vi và các dịch vụ: là khách thể của nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.
- Kết quả của hoạt động tinh thần sáng tạo: là những “sản phẩm trí tuệ”, là khách thể của quyền sở hữu trí tuệ.
- Các giá trị nhân thân: là khách thể trong các quyền nhân thân được pháp luật bảo vệ.
- Quyền sử dụng đất: là khách thể của quan hệ pháp luật dân sự trong các hợp đồng về chuyển quyền sử dụng đất, quan hệ thừa kế quyền sử dụng đất.

❖ NỘI DUNG CỦA QHPL DÂN SỰ

Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm các quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên tham gia quan hệ dân sự đó. Trong quan hệ pháp luật dân sự thì quyền của một bên tương ứng với nghĩa vụ của bên kia.

❖ NỘI DUNG CỦA QHPL DÂN SỰ

QUYỀN DÂN SỰ

- là cách xử sự của chủ thể được phép theo quy định của luật dân sự. Cụ thể, chủ thể trong quan hệ dân sự có các quyền đối với tài sản; đó là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản và các quyền nhân thân do Bộ luật Dân sự quy định.

NGHĨA VỤ DÂN SỰ

- là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật khi tham gia quan hệ dân sự. Trong các quan hệ dân sự, nghĩa vụ của một chủ thể tương ứng với quyền của chủ thể khác.

9.2. NGUỒN CỦA NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

Nguồn của Ngành luật Dân sự là các văn bản pháp luật (hình thức của pháp luật), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

9.2. NGUỒN CỦA NGÀNH LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

- Hiến pháp 2013: Chương II quy định các quyền dân sự cơ bản của công dân có tính chất nền tảng của pháp luật dân sự; Chương III quy định về kinh tế, chế độ sở hữu, thành phần kinh tế...
- Bộ luật Dân sự Việt Nam, nguồn chủ yếu của Ngành luật Dân sự Việt Nam. Bộ luật Dân sự 2015 gồm 6 phần với 27 chương và 689 điều.

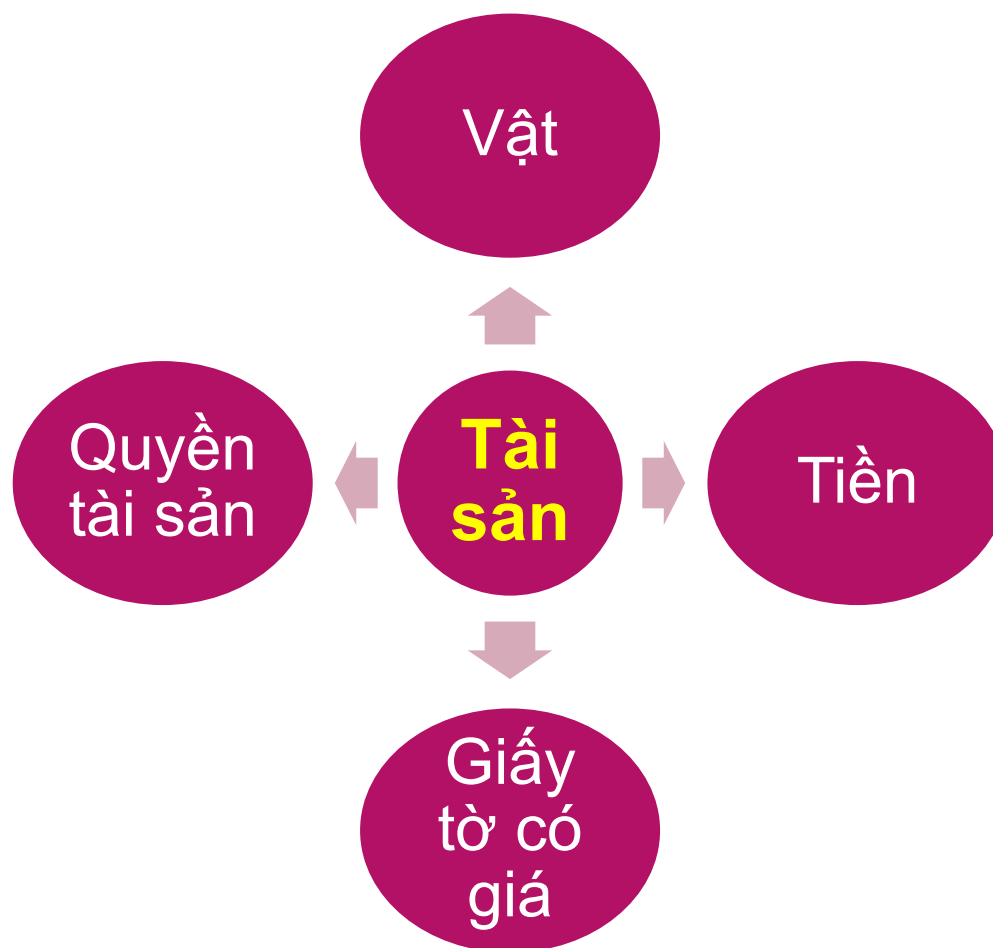
9.3.MỘI SỔ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

9.3.1. Chế định về tài sản và quyền sở hữu

❖ Chế định tài sản

Tài sản là các vật thể hoặc phi vật thể (hữu hình hoặc vô hình), có thể giá trị được bằng tiền mà con người có thể chiếm hữu được nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất hoặc tinh thần và chỉ có thể thuộc quyền sở hữu của một chủ thể nhất định khi chúng tồn tại.

➤ Các dạng của tài sản



➤ Phân loại tài sản nói chung

Di chuyển hay
không di chuyển
tài sản

- ĐỘNG SẢN
- BẤT ĐỘNG SẢN

Tính hiện hữu của
tài sản

- TÀI SẢN HIỆN CÓ
- TÀI SẢN HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI

Dựa vào nguồn
gốc hình thành tài
sản

- HOA LỢI
- LỢI TỨC

➤ Phân loại tài sản là vật

- ▶ Vật chính và vật phụ
- ▶ Vật chia được và vật không chia được
- ▶ Vật tiêu hao và vật không tiêu hao
- ▶ Vật cùng loại và vật đặc định
- ▶ Vật đồng bộ

❖ Chế định quyền sở hữu tài sản

- ▶ Chế định sở hữu là chế định trung tâm, bao gồm nhóm các quy phạm pháp luật quy định những nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản; quy định về cách thức phát sinh, trình tự thực hiện và các phương pháp, hình thức bảo vệ quyền sở hữu cùng các quyền khác đối với tài sản.

❖ Chế định quyền sở hữu tài sản

- ▶ **Sở hữu** (quan hệ sở hữu) là mối quan hệ xã hội về việc chiếm hữu của cải vật chất xã hội.
- ▶ **Quan hệ sở hữu** được biểu hiện ở các quyền nắm giữ, sử dụng, định đoạt những của cải vật chất thông qua quan hệ của chủ sở hữu đối với người khác.
- ▶ **Quyền sở hữu** là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ thể theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản.

❖ Nội dung quyền sở hữu tài sản

- ▶ **Quyền chiếm hữu tài sản** là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.

➤ **Trạng thái của chiếm hữu**

- ▶ Chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu;
- ▶ Chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình;
- ▶ Chiếm hữu liên tục và chiếm hữu không liên tục;
- ▶ Chiếm hữu công khai và chiếm hữu không công khai;
- ▶ Chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

- Chiếm hữu có căn cứ pháp luật

- ▶ Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản
- ▶ Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản
- ▶ Người được giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật (cho thuê, cho mượn; gửi giữ tài sản..).
- ▶ Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ
- ▶ Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc
- ▶ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật: người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho quản lý tài sản của người vắng mặt, cơ quan quản lý di sản, chiếm hữu tài sản trong tình thế cấp thiết...

- Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật

- ▶ Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.
- ▶ Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng không ngay tình.

➤ Quyền sử dụng tài sản

- ▶ Là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.
- ▶ Quyền sử dụng tài sản có thể chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

➤ **Người có quyền sử dụng tài sản bao gồm:**

- ▶ Chủ sở hữu
- ▶ Người được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng tài sản thông qua giao dịch dân sự hợp pháp.
- ▶ Quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật: trong tình thế cấp thiết, người sử dụng bất động sản liền kề...
- ▶ Người chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình

➤ Quyền định đoạt tài sản

- ▶ **Quyền định đoạt tài sản** là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

➤ Quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu:



➤ Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu tài sản:

- ▶ Có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

➤ Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu

- ▶ Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp sau đây:



Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên.
- ▶ Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.
- ▶ Trường hợp khác theo quy định của pháp luật

Quyền sở hữu bị chấm dứt khi có một trong những căn cứ:



➤ Các hình thức sở hữu

- ▶ Sở hữu toàn dân
- ▶ Sở hữu riêng
- ▶ Sở hữu chung

Sở hữu toàn dân

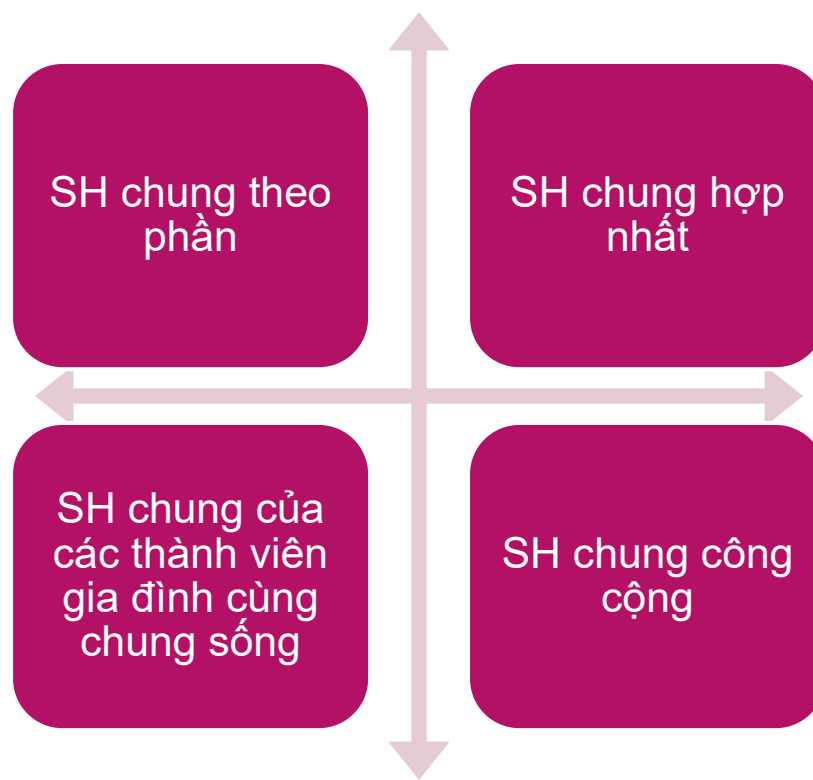
- ▶ Tài sản thuộc sở hữu toàn dân gồm đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Quyền sở hữu của Nhà nước được thực hiện theo chế độ những chế độ pháp lý tương ứng đối với các bộ phận tài sản sau đây

- ▶ Tài sản đầu tư vào các DN nhà nước thì Nhà nước quản lý theo luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật.
- ▶ Tài sản giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng tài sản đó.
- ▶ Tài sản được giao cho các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp và tổ chức xã hội nghề nghiệp.
- ▶ Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa giao cho pháp nhân, cá nhân thì chính phủ thực hiện bảo vệ, điều tra, khảo sát, lập quy hoạch đưa vào khai thác.

Sở hữu chung

- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản. Tài sản thuộc sở hữu chung là tài sản chung.



Sở hữu riêng

- ▶ Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị.
- ▶ Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản.

9.3.2. Chế định nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự và trách nhiệm dân sự

❖ Chế định nghĩa vụ dân sự

Nghĩa vụ dân sự là việc một hoặc nhiều chủ thể (gọi là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao tiền hoặc giấy tờ có giá trị, thực hiện công việc hoặc không thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác.

❖ Các căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự

- ◀ Hợp đồng dân sự
- ◀ Hành vi pháp lý đơn phương
- ◀ Thực hiện công việc không có ủy quyền
- ◀ Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật
- ◀ Gây thiệt hại do hành vi trái luật
- ◀ Căn cứ khác do pháp luật quy định

❖ Các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ

- ▶ Cầm cố tài sản
- ▶ Thế chấp tài sản
- ▶ Đặt cọc
- ▶ Ký cược
- ▶ Ký quỹ
- ▶ Bảo lãnh
- ▶ Tín chấp

❖ Chế định hợp đồng dân sự

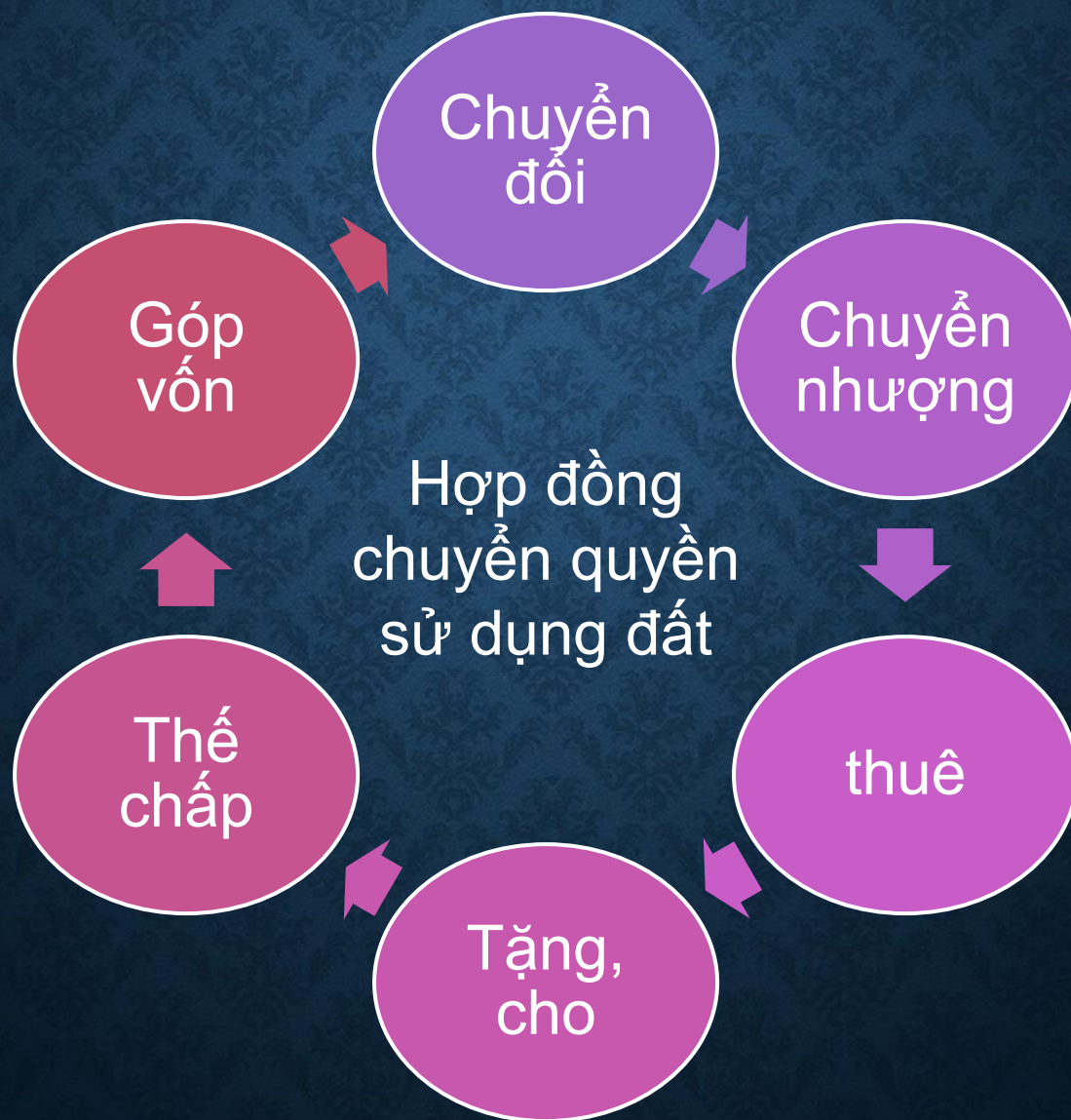
Khái niệm:

- Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

➤ CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG DÂN SỰ



➤ CÁC LOẠI HỢP ĐỒNG DÂN SỰ



➤ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Nguyên tắc trong giao kết HĐDS

- Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội;
- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

CHỦ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Người từ đủ 18 tuổi trở lên

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế
NLHV DS

Pháp nhân

➤ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

- Đối tượng của hợp đồng dân sự là tài sản phải giao, công việc phải làm và những điều không được làm.
 - Số lượng, chất lượng;
 - Giá, phương thức thanh toán;
 - Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
 - Quyền, nghĩa vụ của các bên;
 - Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.
 - Phương thức giải quyết tranh chấp

➤ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

- Khái niệm: là một loại trách nhiệm pháp lý được áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật dân sự.

➤ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

- Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự.

- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ DO VI PHẠM NGHĨA VỤ DÂN SỰ

Trách nhiệm phải thực hiện NVDS

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Phạt vi phạm

CÁC TH MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ DO VPNV HỢP ĐỒNG

- Bên vi phạm có thể được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được là có căn cứ miễn giảm.
- Do sự kiện bất khả kháng.
- Do lỗi của bên có quyền

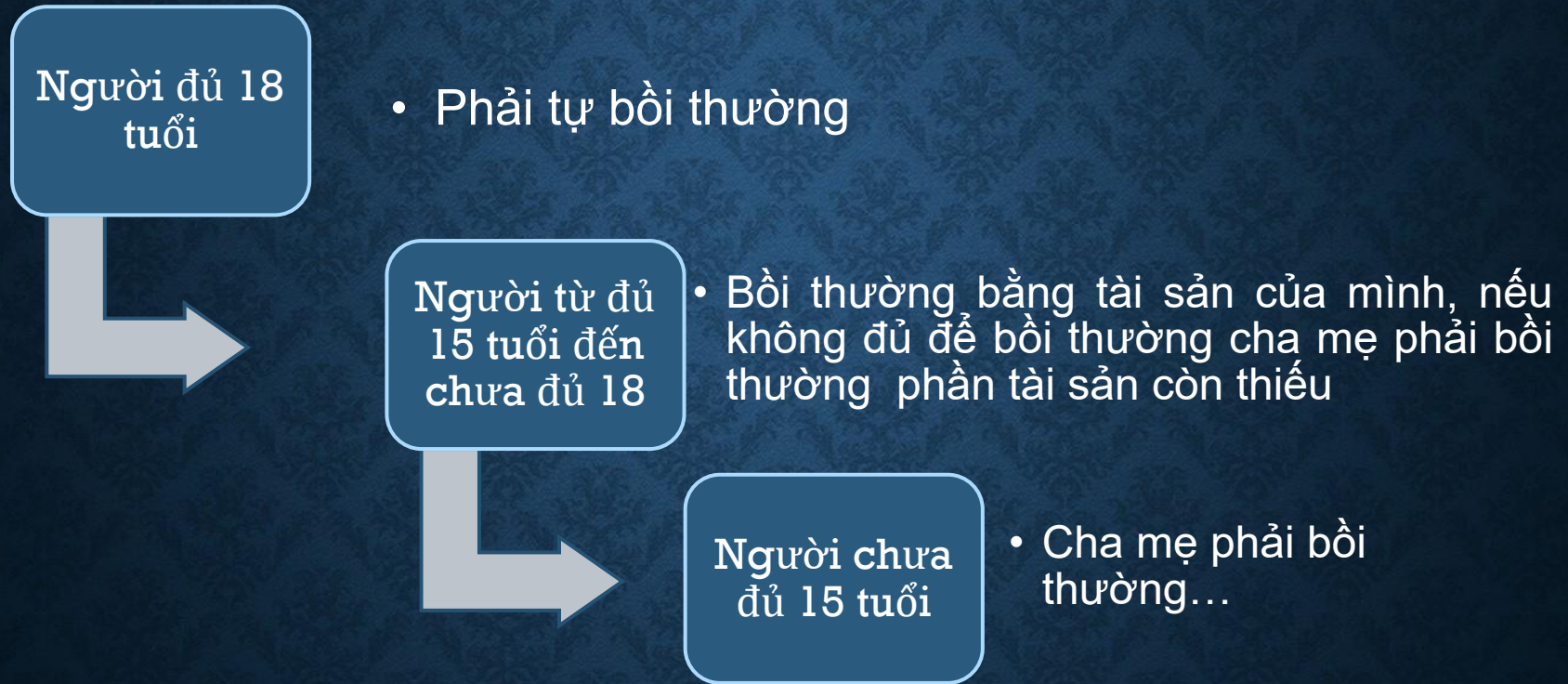
TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

- Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hiểu một cách đơn giản là loại trách nhiệm bồi thường không phát sinh từ quan hệ hợp đồng; người nào có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền lợi hợp pháp của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG

- Người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ và kịp thời
- Trường hợp giảm mức bồi thường
- Thay đổi mức bồi thường khi không còn phù hợp

NĂNG LỰC CHỊU TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG



Người chưa thành niên, người mất NLHVDS gây thiệt hại mà có người giám hộ thì dùng tài sản của người giám hộ,...

NĂNG LỰC CHỊU TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG

- Đối với tổ chức, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao theo quy định của pháp luật.

3. Chế định về thừa kế

❖ Khái niệm:

- Thừa kế là sự chuyển dịch tài sản của người chết cho những người còn sống theo di chúc hoặc theo pháp luật.

❖ Di sản kế thừa:

- Gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

❖ Người để lại tài sản thừa kế:

- Là người đã thành niên hoặc chưa thành niên có tài sản riêng.

❖ Người thừa kế:

- Là cá nhân: phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế (nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết)
- Là cơ quan, tổ chức: thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

❖ Người không được quyền thừa kế

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

❖ Các loại Thừa kế :

- Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

❖ Thừa kế theo pháp luật:

- Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

❖ Những trường hợp thừa kế theo pháp luật:

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp;
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.
- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc hoặc phần di sản liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật.

❖ **Người thừa kế theo pháp luật:**

- **Hàng thừa kế thứ nhất** : vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- **Hàng thừa kế thứ hai**: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- **Hàng thừa kế thứ ba**: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
- Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.
- Thừa kế thế vị